

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÐ, TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2022/DS-ST

Ngày: 09-9-2022

“V/v tranh chấp hợp đồng góp hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hoàng Mích.

Ông Nguyễn Tường Bích.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Quyền, Thư ký Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lanh
- Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 113/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Cao Thị Đ**, sinh năm 1975 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Thới Thuận, xã CH, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Sân Banh, xã TL, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Lê Văn C, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Sân Banh, xã TL, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2022, bản tự khai, đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 21/7/2022, biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2022, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Cao Thị Đ trình bày:

Vào năm 2020, bà Đ có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị L làm chủ hụi gồm 02 dây như sau:

Dây 1: Khai ngày 10,25/04/2020 (Năm nhuận, khai ngày 10 và ngày 25 hàng tháng) bà Đ có tham gia 5 phần hụi do bà Nguyễn Thị L làm chủ, hụi 1.000.000 đồng, tháng khai 2 lần gồm 32 phần, bà Đ đã hót hết 3 phần, còn 2 phần sống, đã đóng đủ số tiền hụi sống và hụi chết tới ngày 10/04/2021, tổng cộng 2 dây sống là 54 phần với số tiền là 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng). Sau khi trừ hụi chết 15.000.000 đồng mà bà Đ còn thiếu bà L. Tổng cộng bà Nguyễn Thị L thiếu lại bà Đ số tiền hụi là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

Dây 2: Vào ngày 06/06/2020, bà Đ tham gia hụi 1.000.000 đồng, tham gia 2 phần, tháng khai 1 lần, bà đã đóng được 22 phần. Tổng số tiền bà Nguyễn Thị L thiếu bà Đ dây này là 22.000.000 đồng. Đến ngày 19/04/2022, thì bà Nguyễn Thị L tuyên bố bế hụi. Như vậy, tổng cộng 2 dây bà Nguyễn Thị L còn nợ là 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng).

Từ ngày bế hụi, bà L chỉ trả cho bà 600.000 đồng mỗi tháng, trả được 4 lần tổng cộng là 2.400.000 đồng, tuy nhiên bên bà Nguyễn Thị L cho rằng đã trả được 5 lần, với số tiền 3.000.000 đồng, bà vẫn đồng ý. Trong quá trình chơi hụi, bà đóng hụi cho bà L, ông Lê Văn C đều biết và có đi góp hụi thay bà L. Việc bà L chơi hụi nhằm lấy lợi nhuận để phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Cao Thị Đ vẫn giữ nguyên quan điểm tại đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 21/7/2022, cụ thể bà Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn C phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Đ số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) và không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện BD đối với, bà Nguyễn Thị L, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà L trình bày:

Bà Nguyễn Thị L thống nhất hoàn toàn với lời trình bày của bà Cao Thị Đ, bà L thừa nhận bà còn thiếu bà Đ số tiền hụi là 39.000.000 đồng, Tại dây hụi 1 khai ngày 10,25/04/2020, hụi 1.000.000 đồng; Dây hụi 2 khai ngày 06/6/2020, hụi 1.000.000 đồng. Tổng cộng 02 dây hụi, bà L còn thiếu bà Đ số tiền 61.000.000 đồng. Sau đó, bà L có trả cho bà Đ 5 lần, mỗi lần 600.000 đồng, tổng số tiền trả là 3.000.000 đồng. Bà L còn nợ bà Đ số tiền hụi là 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng).

Bà và ông Lê Văn C tự nguyện sống chung với nhau từ trước năm 1987, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL. Bà chơi hụi để có lời và lấy tiền

lời phục vụ cho sinh hoạt cuộc sống gia đình. Bà L hót hụi để lấy tiền vốn cho người thứ ba vay, sau đó người thứ ba không trả nợ cho bà L dẫn đến bể hụi. Bà làm chủ hụi đã 20 năm và chồng bà là ông Lê Văn C biết và có đi góp hụi cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L đồng ý trả cho bà Cao Thị Đ số tiền hụi là 58.000.000 đồng, bà đề nghị trả dần mỗi tháng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ, bởi vì hoàn cảnh gia đình bà đang gặp khó khăn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện BD, ông Lê Văn C trình bày:

Ông C là chồng của bà Nguyễn Thị L, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL vào ngày 11/01/1988. Ông giao tài sản và đất vườn cho bà L quản lý. Các hụi viên khi đóng hụi cho bà L, ông có biết, còn ai không đóng hụi thì bà L kêu ông đi góp, ông có biết việc bà Đ tham gia chơi hụi với bà L. Tuy nhiên, chỉ khi nào bà L cần góp ai thì ông đi góp chứ ông C không biết ai tham gia bao nhiêu phần. Ông C chỉ sống bằng nghề mua bán lúa gạo và mua bán gà. Mục đích bà L làm chủ hụi để kiếm lợi nhuận và sinh sống hàng ngày, phụ giúp gia đình. Do đó, bà Cao Thị Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn C phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Đ số tiền 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng), ông C Không đồng ý.

* Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp các điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn C phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Cao Thị Đ số tiền nợ hụi còn thiếu là 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng).

Ghi nhận việc bà Cao Thị Đ tự nguyện không yêu cầu tính tiền lãi của số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Văn C có yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó xét xử vắng mặt ông C là phù hợp với Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong năm 2020, bà Nguyễn Thị L làm chủ hội, bà Cao Thị Đ là hội viên, bà Đ có tham gia 02 dây hội do bà L làm chủ, đồng thời tại phiên tòa hai bên cũng đã thống nhất: Dây 1: Khai ngày 10, 25/04/2020 (năm nhuận) hội 1.000.000 đồng, tháng khai 2 lần gồm 32 phần và Dây hội 2: Khai ngày 06/06/2020, hội 1.000.000 đồng, bà Đ tham gia 2 phần. Tại phiên tòa, bà L thừa nhận còn nợ bà Đ số tiền hội là 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Đ đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hội viên, đóng hội cho bà L đầy đủ, do đó bà Đ khởi kiện yêu cầu trả số tiền nợ hội là 58.000.000 đồng là phù hợp với Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Ông Lê Văn C là chồng của bà Nguyễn Thị L và việc bà Đ tham gia chơi hội với bà L là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông C và bà L. Ngoài ra, bà L và ông C đều thừa nhận việc bà L làm chủ hội nhằm phát triển kinh tế, phục vụ nhu cầu sinh hoạt của gia đình. Chính vì vậy, ông Lê Văn C phải có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị L hoàn trả cho bà Cao Thị Đ số tiền nợ hội là 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng) là phù hợp với Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Bà Nguyễn Thị L cho rằng do hoàn cảnh kinh tế gia đình bà đang gặp khó khăn và yêu cầu mỗi tháng trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ, Hội đồng xét xử xét thấy đây là cách thực hiện việc trả nợ nên không xem xét, các bên được quyền thỏa thuận trong giai đoạn thi hành án.

[5] Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ không yêu cầu bà L và ông C trả tiền lãi số nợ trên.

[6] Đối với quan điểm phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật, cũng như nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố

tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Đ được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn C phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là:

$58.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.900.000 \text{ đồng}$ (Hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 92, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hộ, hui, biểu phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Đ đối với bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn C về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui”.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn C phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Cao Thị Đ số tiền nợ hui còn thiếu là 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng).

Ghi nhận việc bà Cao Thị Đ tự nguyện không yêu cầu tính tiền lãi của số tiền trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn C phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí là 2.900.000 đồng (Hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Cao Thị Đ số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008618 ngày 14/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự bà Cao Thị Đ và bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Lê Văn C vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện BD;
- Chi cục THADS huyện BD.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Đăng Phi